

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VNB**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VNB

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VNB TRADING SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108788876

**3. Ngày thành lập:** 19/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 183 Trung Kính , Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                                                                        | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                          | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                     | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                                                                    | 0114     |
| 5.  | Trồng cây lấy sợi                                                                                | 0116     |
| 6.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                        | 0117     |
| 7.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                             | 0118     |
| 8.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                          | 0119     |
| 9.  | Trồng cây ăn quả                                                                                 | 0121     |
| 10. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                       | 0122     |
| 11. | Trồng cây điều                                                                                   | 0123     |
| 12. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                | 0124     |
| 13. | Trồng cây cao su                                                                                 | 0125     |
| 14. | Trồng cây cà phê                                                                                 | 0126     |
| 15. | Trồng cây chè                                                                                    | 0127     |
| 16. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                          | 0128     |
| 17. | Trồng cây lâu năm khác                                                                           | 0129     |
| 18. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò<br>Chi tiết: Chăn nuôi trâu, bò                    | 0141     |
| 19. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa<br>Chi tiết: Chăn nuôi ngựa, lừa, la         | 0142     |
| 20. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai<br>Chi tiết: Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai | 0144     |

|     |                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn<br>Chi tiết: Chăn nuôi lợn                                                                                                                     | 0145 |
| 22. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                  | 0146 |
| 23. | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết: - Nuôi chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng;<br>- Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong;<br>- Nuôi tằm, sản xuất kén tằm;                           | 0149 |
| 24. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                              | 0210 |
| 25. | Khai thác thủy sản biển<br>Chi tiết: - Đánh bắt cá;                                                                                                                                | 0311 |
| 26. | Khai thác thủy sản nội địa<br>Chi tiết:<br>- Đánh bắt cá, tôm, thủy sản khác ở đầm, phá, ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng trong đất liền;<br>- Nuôi trồng thủy sản biển: cá, tôm,... | 0312 |
| 27. | Nuôi trồng thủy sản biển<br>Chi tiết: -Nuôi cá;- Nuôi tôm;- Nuôi thủy sản khác: cua, ghẹ...                                                                                        | 0321 |
| 28. | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Chi tiết: -Nuôi cá;- Nuôi tôm;- Nuôi thủy sản khác: cua, ghẹ...                                                                                     | 0322 |
| 29. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Chi tiết:<br>-Chế biến và bảo quản thịt;<br>-Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt                                          | 1010 |
| 30. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                            | 1020 |
| 31. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                       | 1030 |
| 32. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết:<br>Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai<br>Sản xuất đồ uống không cồn                                              | 1104 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                         | 1200 |
| 34. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                 | 2021 |
| 35. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                     | 2022 |
| 36. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                             | 2023 |
| 37. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                                                                              | 2030 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 38. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết<br>- Sản xuất thuốc<br>- Sản xuất thuốc cổ truyền.                                                                                                                                              | 2100        |
| 39. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm )                                                                                                                                                | 4620        |
| 40. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                    | 4631        |
| 41. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: -Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;Bán buôn thủy sản;Bán buôn rau, quả;Bán buôn cà phê<br>-Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | 4632        |
| 42. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                         | 5510        |
| 43. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                       | 5610        |
| 44. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                          | 5621        |
| 45. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê, giải khát                                                                                                                                                                                       | 5630        |
| 46. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                             | 4322        |
| 47. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                         | 7310(Chính) |
| 48. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                             | 1811        |
| 49. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                   | 1812        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;</li> <li>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;</li> <li>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;</li> <li>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</li> <li>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;</li> <li>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</li> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;</li> <li>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</li> <li>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may;</li> <li>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</li> </ul> | 4659 |
| 51. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 52. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 54. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Kinh doanh về tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng công trình; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình</li> <li>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;</li> <li>+ Thiết kế máy móc và thiết bị;</li> <li>+ Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.</li> </ul> </li> <li>+ Hoạt động đo đạc và bản đồ</li> <li>- Hoạt động tư vấn quản lý dự án</li> </ul> | 7110 |
| 56. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</li> <li>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 57. | <p>Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN CUỒNG | Xóm 3, Xã Nga Điền, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 80.000     | 800.000.000           | 80,000    | 038091008515                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                         | Tổng số           | 80.000     | 800.000.000           | 80,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN CHUNG | Xóm 3, Xã Nga Điền, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    | 174000113                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                         | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 3   | LỮ THỊ THU HÀ    | 27/12 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 10.000.000 | 100.000.000           | 10,000    | 273644496                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                         | Tổng số           | 10.000.000 | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN CUỒNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/06/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038091008515

Ngày cấp: 25/10/2017

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 3, Xã Nga Điền, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P1203, tòa nhà 789A, đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

Thời gian đăng từ ngày 19/06/2019 đến ngày 19/07/2019

